

Thiên tai bằng tiếng Đức

117 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	das Risiko B1 <i>/das ˈʁiːziko/</i> số nhiều die Risiken	Rủi ro	B1–B2
2	der Sturm A2 <i>/deːɐ̯ ˈʃtʊʁm/</i> số nhiều die Stürme	Bão	B1–B2
3	der Hagel B1 <i>/deːɐ̯ ˈhaːɡl/</i>	Mưa đá	B1–B2
4	das Wasser A1 <i>/das ˈvase/</i>	Nước	A1–A2
5	der Krisenstab C1 <i>/deːɐ̯ ˈkʁiːzənˌʃtaːp/</i> số nhiều die Krisenstäbe	Đội khủng hoảng	C1
6	der Katastrophenschutz B2 <i>/deːɐ̯ kataˈstʁoːfənˌʃʊts/</i>	Bảo vệ thiên tai	C1
7	der Regen A1 <i>/deːɐ̯ ˈʁeːɡən/</i>	Cơn mưa	A1–A2
8	der Schnee A1 <i>/deːɐ̯ ˈʃneː/</i>	Tuyết	A1–A2
9	der Wind A1 <i>/deːɐ̯ ˈvɪnt/</i> số nhiều die Winde	Gió	A1–A2
10	der Lagebericht C1 <i>/deːɐ̯ ˈlaːɡəbəˌʁɪçt/</i> số nhiều die Lageberichte	Báo cáo tình hình	C1
11	die Bergung C1 <i>/diː ˈbɛʁɡʊŋ/</i> số nhiều die Bergungen	Công tác trục vớt	C1
12	das Frühwarnsystem B2 <i>/das ˈfʁyːvaʁnzysˌtɛːm/</i> số nhiều die Frühwarnsysteme	Hệ thống cảnh báo sớm	C1
13	die Katastrophenvorsorge C1 <i>/diː kataˈstʁoːfənˌfoːʁzʊʁɡə/</i>	Chuẩn bị ứng phó thảm họa	C1
14	der Notfall A2 <i>/deːɐ̯ ˈnoːtˌfal/</i> số nhiều die Notfälle	Trường hợp khẩn cấp	B1–B2
15	das Gewitter A2 <i>/das ɡəˈvɪtɐ/</i> số nhiều die Gewitter	Đông	A1–A2
16	der Blitz A2 <i>/deːɐ̯ ˈblɪts/</i> số nhiều die Blitze	Tia chớp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	der Donner A2 <i>/de:ɐ̯ ˈdɔnɐ/</i> số nhiều die Donner	Sấm	A1–A2
18	der Schneesturm B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃneːʃtʊʁm/</i> số nhiều die Schneestürme	Bão tuyết	B1–B2
19	der Versicherungsschaden B2 <i>/de:ɐ̯ fɛʁˈzɪçəʁʃʃɔŋʃa:dŋ/</i> số nhiều die Versicherungsschäden	Thiệt hại được bảo hiểm	C1
20	die Hitze A2 <i>/diː ˈhɪtsə/</i>	Cái nóng	A1–A2
21	die Kälte A2 <i>/diː ˈkɛltə/</i>	Cái lạnh	A1–A2
22	das Gletscherabschmelzen C1 <i>/das ˈɡlɛtʃɐˌʔapʃmɛltʂən/</i>	sự tan chảy của sông băng	C1
23	die Gefahr A2 <i>/diː gəˈfaːɐ̯/</i> số nhiều die Gefahren	Sự nguy hiểm	A1–A2
24	das Unwetter B1 <i>/das ˈʊnˌvɛtɐ/</i> số nhiều die Unwetter	Thời tiết xấu	B1–B2
25	die Asche B1 <i>/diː ˈaʃə/</i>	Tro	B1–B2
26	das Seebeben B2 <i>/das ˈzeːˌbeːbŋ/</i> số nhiều die Seebeben	Động đất biển	C1
27	das Notfalllager B2 <i>/das ˈnoːtfalˌlaːɡɐ/</i> số nhiều die Notfalllager	Trại khẩn cấp	C1
28	der Polarwirbel C1 <i>/de:ɐ̯ poˈlaːɐ̯ˌvɪʁbl/</i> số nhiều die Polarwirbel	Xoáy cực	C1
29	Geomagnetischer Sturm C1 <i>/ˌge:omagˈne:tɪʃɐ ʃtʊʁm/</i> der · số nhiều die geomagnetischen Stürme	Bão địa từ	C1
30	das Trümmerfeld C1 <i>/das ˈtʁʏmɐˌfɛlt/</i> số nhiều die Trümmerfelder	Bãi đổ nát	C1
31	der Katastrophenfonds C1 <i>/de:ɐ̯ kataˈstʁo:fɔnˌfɔː/</i> số nhiều die Katastrophenfonds	Quỹ thiên tai	C1
32	der Stromausfall B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃtʁoːmˌʔaʊ̯sfal/</i> số nhiều die Stromausfälle	Sự cố ngừng cấp điện	B1–B2
33	das Trinkwasser B1 <i>/das ˈtʁɪŋkˌvase/</i>	Nước uống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	das Lagezentrum C1 <i>/das 'la:gə,tʃentʁʊm/</i> số nhiều die Lagezentren	Trung tâm tình hình	C1
35	die Bergungsarbeiten C1 <i>/di: 'bɛʁɡʊŋs,ʔaʁbaɪtən/</i>	Công tác cứu hộ	C1
36	die Räumungsarbeiten C1 <i>/di: 'ʁɔɪmʊŋs,ʔaʁbaɪtən/</i>	Công tác dọn dẹp hiện trường	C1
37	die Hitzewelle B1 <i>/di: 'hɪtsə,vɛlə/</i> số nhiều die Hitzewellen	Đợt nắng nóng	B1-B2
38	die Infektion B2 <i>/di: ʔɪnfɛk'tʃi:ɔ:n/</i> số nhiều die Infektionen	Sự nhiễm trùng	B1-B2
39	das Hochwasser B1 <i>/das 'ho:x,vasɐ/</i> số nhiều die Hochwasser	Lụt	B1-B2
40	der Schaden B1 <i>/de:ɐ 'ʃa:dən/</i> số nhiều die Schäden	Hư hại	B1-B2
41	der Orkan B2 <i>/de:ɐ ɔʁ'ka:n/</i> số nhiều die Orkane	Bão cấp cực mạnh	B1-B2
42	der Tornado B1 <i>/de:ɐ tɔʁ'na:do/</i> số nhiều die Tornados	Lốc xoáy	B1-B2
43	der Hurrikan B1 <i>/de:ɐ 'hʊʁɪkan/</i> số nhiều die Hurrikane	Bão cuồng phong	B1-B2
44	die Lawine B1 <i>/di: la'vi:nə/</i> số nhiều die Lawinen	Tuyết lở	B1-B2
45	der Klimawandel B1 <i>/de:ɐ 'kli:ma,vandəl/</i>	Biến đổi khí hậu	B1-B2
46	der Tsunami B1 <i>/de:ɐ tsu'na:mi/</i> số nhiều die Tsunamis	Sóng thần	B1-B2
47	das Treibhausgas B2 <i>/das 'tʁaɪphaʊs,ga:s/</i> số nhiều die Treibhausgase	Khí nhà kính	B1-B2
48	das Virus B1 <i>/das 'vi:vʊs/</i> số nhiều die Viren	Vi-rút	A1-A2
49	der Erdbeben B2 <i>/de:ɐ 'e:ɐt,ʁʊtʃ/</i> số nhiều die Erdbeben	Lũ đất	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	der Vulkanausbruch B2 <i>/de:ɐ̯ ʋɔl'ka:n,ʔaʁsbrʊx/</i> số nhiều die Vulkanausbrüche	Phun trào núi lửa	B1–B2
51	die Trockenheit B2 <i>/di: 'tʁɔkŋhaɪt/</i>	Sự khô hạn	B1–B2
52	der Notstand B2 <i>/de:ɐ̯ 'no:t,ʃtant/</i> số nhiều die Notstände	Tình trạng khẩn cấp được ban bố	B1–B2
53	die Rettungskräfte B2 <i>/di: 'ʁetʊŋs,kʁɛftə/</i>	Nhân viên cứu hộ	B1–B2
54	die Evakuierung B2 <i>/di: evaku'i:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Evakuierungen	Cuộc di tản	B1–B2
55	die Klimakatastrophe B2 <i>/di: 'kli:makata,stʁo:fə/</i> số nhiều die Klimakatastrophen	Thảm họa khí hậu	B1–B2
56	der Brückeneinsturz B2 <i>/de:ɐ̯ 'brʏkŋ,ʔaɪŋʃtʊʁts/</i> số nhiều die Brückeneinstürze	Cầu sập	C1
57	der Gebäudeeinsturz B2 <i>/de:ɐ̯ gə'bɔʏdə,ʔaɪŋʃtʊʁts/</i> số nhiều die Gebäudeeinstürze	Tòa nhà sụp đổ	C1
58	die Einsatzleitung C1 <i>/di: 'ʔaɪnzats,ləɪtʊŋ/</i> số nhiều die Einsatzleitungen	Quản lý hoạt động	C1
59	UN-OCHA C1 <i>/,ʔu:'ʔɛn 'ʔɔʃa/</i> das	Văn phòng Điều phối viên Liên hợp quốc	C1
60	das Katastrophenschutzgesetz C2 <i>/das kata'stʁo:fŋʃʊtsɡə,zɛts/</i> số nhiều die Katastrophenschutzgesetze	Đạo luật Bảo vệ Thiên tai	C1
61	die Zivilschutzübung C1 <i>/di: tsi'vi:lʃʊts,ʔy:bʊŋ/</i> số nhiều die Zivilschutzübungen	Bài tập phòng thủ dân sự	C1
62	die Welle A2 <i>/di: 'vɛlə/</i> số nhiều die Wellen	Sóng	A1–A2
63	die Warnung B1 <i>/di: 'vaʁnʊŋ/</i> số nhiều die Warnungen	Lời cảnh báo	A1–A2
64	die Prognose B2 <i>/di: pʁo'ɡno:zə/</i> số nhiều die Prognosen	Dự báo	B1–B2
65	das Erdbeben B1 <i>/das 'e:ɔt,be:bŋ/</i> số nhiều die Erdbeben	Động đất	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	das Opfer B1 <i>/das ˈɔpfe/</i> số nhiều die Opfer	Nạn nhân	B1–B2
67	der Verletzte B1 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯ˈlɛtstə/</i> số nhiều die Verletzten	Người bị thương	B1–B2
68	das Hilfspaket B2 <i>/das ˈhɪlfspa,kɛ:t/</i> số nhiều die Hilfspakete	Gói viện trợ	B1–B2
69	die Hilfsorganisation B2 <i>/di: ˈhɪlfsʔɔʁganiza,tʃio:n/</i> số nhiều die Hilfsorganisationen	Tổ chức viện trợ	B1–B2
70	der Temperaturanstieg B2 <i>/de:ɐ̯ tɛmpəʁaˈtu:ɐ̯,ʔanʃti:k/</i> số nhiều die Temperaturanstiege	Nhiệt độ tăng	B1–B2
71	die Dürre B2 <i>/di: ˈdʏʁə/</i> số nhiều die Dürren	Hạn hán	B1–B2
72	die Überflutung B2 <i>/di: ʔy:beˈflu:tʊŋ/</i> số nhiều die Überflutungen	sự ngập nước	B1–B2
73	die Überschwemmung B1 <i>/di: ʔy:beˈʃvɛmʊŋ/</i> số nhiều die Überschwemmungen	Lũ lụt	B1–B2
74	die Infrastruktur B2 <i>/di: ˈʔɪnfʁaʃtʁʊk,tu:ɐ̯/</i> số nhiều die Infrastrukturen	Cơ sở hạ tầng	B1–B2
75	die Notunterkunft B2 <i>/di: ˈno:t,ʔontekʊnft/</i> số nhiều die Notunterkünfte	Chỗ ở khẩn cấp	B1–B2
76	die Pandemie B2 <i>/di: pandeˈmi:/</i> số nhiều die Pandemien	Đại dịch toàn cầu	B1–B2
77	die Trümmer B2 <i>/di: ˈtʁʏmɐ/</i>	Mảnh vỡ	B1–B2
78	die Resilienz C1 <i>/di: ʁeziˈljɛnts/</i>	Khả năng phục hồi	B1–B2
79	die Versorgung B2 <i>/di: fɛɐ̯ˈzʊʁɡʊŋ/</i>	Việc tiếp tế	B1–B2
80	die Kältewelle B2 <i>/di: ˈkɛltə,vɛlə/</i> số nhiều die Kältewellen	Làn sóng lạnh	B1–B2
81	der Waldbrand B1 <i>/de:ɐ̯ ˈvalt,bʁant/</i> số nhiều die Waldbrände	Cháy rừng	B1–B2
82	der Wiederaufbau B2 <i>/de:ɐ̯ ˈvi:de,ʔaʊ̯fbau/</i>	Tái thiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	die Wiederherstellung B2 <i>/di: ,vi:de'he:gftɛlʊŋ/</i> số nhiều die Wiederherstellungen	Việc khôi phục nguyên trạng	B1–B2
84	die Prävention B2 <i>/di: pʁɛvɛn'tsjo:n/</i>	Phòng ngừa	B1–B2
85	der Vulkan B1 <i>/de:g vʊl'ka:n/</i> số nhiều die Vulkane	Núi lửa	A1–A2
86	Tote B1 <i>/'to:tə/</i> der · số nhiều die Toten	Người chết	A1–A2
87	Internationale Hilfe B1 <i>/,ɪntenatsjo'na:lə 'hɪlfə/</i> die	Viện trợ quốc tế	A1–A2
88	die Risikobewertung C1 <i>/di: 'ʁi:zikobə,ve:ɡʁʊŋ/</i> số nhiều die Risikobewertungen	Đánh giá rủi ro	B1–B2
89	das Beben B2 <i>/das 'be:bŋ/</i> số nhiều die Beben	rung chấn	B1–B2
90	die Lava B1 <i>/di: 'la:va/</i>	Dung nham	B1–B2
91	die Seuche B2 <i>/di: 'zɔɪçə/</i> số nhiều die Seuchen	Dịch bệnh lan tràn	B1–B2
92	der Meeresspiegelanstieg B2 <i>/de:g 'me:ʁəsʃpi:ɡl,ʔanʃti:k/</i> số nhiều die Meeresspiegelanstiege	Mực nước biển dâng cao	B1–B2
93	die Schadensbegrenzung C1 <i>/di: 'ʃa:dŋsbə,ɡʁɛnt͡sʊŋ/</i>	Giới hạn thiệt hại	B1–B2
94	das Krisenmanagement C1 <i>/das 'kʁi:zŋ,mɛnɪdʒmɛnt/</i>	Quản lý khủng hoảng	B1–B2
95	Rotes Kreuz A2 <i>/'ʁo:təs 'krɔɪts/</i> das	Hội Chữ thập đỏ	A1–A2
96	der Zyklon B2 <i>/de:g tsy'klo:n/</i> số nhiều die Zyklone	Cơ lốc xoáy	B1–B2
97	der Tropensturm B2 <i>/de:g 'tʁo:pŋ,ʃtʁʊm/</i> số nhiều die Tropenstürme	Bão nhiệt đới	B1–B2
98	die Schlammlawine B2 <i>/di: 'ʃlamla,vi:nə/</i> số nhiều die Schlammlawinen	Lũ bùn	B1–B2
99	der Sachschaden B2 <i>/de:g 'zax,ʃa:dŋ/</i> số nhiều die Sachschäden	Thiệt hại tài sản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	das Warnsystem B2 <i>/das 'vaʁnzʏs,te:m/</i> số nhiều die Warnsysteme	Hệ thống cảnh báo	B1-B2
101	das Buschfeuer B2 <i>/das 'bʊʃ,ʃɔɪə/</i> số nhiều die Buschfeuer	Cháy bụi rậm	B1-B2
102	der Staubsturm B2 <i>/de:ɐ̯ 'ʃtaʊp,ʃtʊʁm/</i> số nhiều die Staubstürme	Bão bụi	B1-B2
103	der Eissturm B2 <i>/de:ɐ̯ 'aɪs,ʃtʊʁm/</i> số nhiều die Eisstürme	Bão băng	B1-B2
104	der Sandsturm B1 <i>/de:ɐ̯ 'zant,ʃtʊʁm/</i> số nhiều die Sandstürme	Bão cát	B1-B2
105	die Spendenkampagne B2 <i>/di: 'ʃpendənkam,panjə/</i> số nhiều die Spendenkampagnen	Chiến dịch gây quỹ	B1-B2
106	die Versorgungslage C1 <i>/di: fɛʁ'zʊʁgʊŋs,la:gə/</i> số nhiều die Versorgungslagen	Tình hình cung ứng	B1-B2
107	die Gefahrenkarte C1 <i>/di: gə'fa:ʁən,kartə/</i> số nhiều die Gefahrenkarten	Bản đồ nguy hiểm	B1-B2
108	der Sonnensturm C1 <i>/de:ɐ̯ 'zɔnən,ʃtʊʁm/</i> số nhiều die Sonnenstürme	Bão mặt trời	B1-B2
109	Blackout B2 <i>/'blɛk,aʊt/</i> der · số nhiều die Blackouts	Mất điện diện rộng	B1-B2
110	der Kommunikationsausfall C1 <i>/de:ɐ̯ kɔmʊnika't͡ʃjo:ns,ʔaʊsfal/</i> số nhiều die Kommunikationsausfälle	Sự cố mất liên lạc	B1-B2
111	der Schutt B2 <i>/de:ɐ̯ 'ʃʊt/</i>	Đống đổ nát	B1-B2
112	der Langzeitschaden B2 <i>/de:ɐ̯ 'laŋt͡saɪt,ʃa:dŋ/</i> số nhiều die Langzeitschäden	Thiệt hại lâu dài	B1-B2
113	die Notfallübung B2 <i>/di: 'no:tfal,ʔy:bʊŋ/</i> số nhiều die Notfallübungen	Bài tập khẩn cấp	B1-B2
114	der Katastrophenalarm B2 <i>/de:ɐ̯ kata'stʁo:fənʔa,laʁm/</i> số nhiều die Katastrophenalarme	Cảnh báo thiên tai	B1-B2
115	das Crowdfunding B2 <i>/das 'kʁaʊd̥,fandɪŋ/</i>	Gây quỹ cộng đồng	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	die Krisenkommunikation C1 /di: 'kʁi:zənkɔmunika,tʃjo:n/	Truyền thông khủng hoảng	B1-B2
117	der Evakuierungsplan B2 /de:ʁ evaku'ʔi:ʁʊŋs,pla:n/ số nhiều die Evakuierungspläne	Kế hoạch sơ tán	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/132-thien-tai>

German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>